BÀI TẬP THỰC HÀNH

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng :

Bài 1. Trong các số sau đây, số nào là số thập phân : 18; 3,5 ; $\frac{1}{6}$; $2\frac{4}{5}$

A. 18 B. 3,5 C. $\frac{1}{6}$ D. $2\frac{4}{5}$

Bài 2. Số thập phân thích hợp điền vào chôc chấm : 5cm = $\frac{5}{100}$ m = … m

A. 0,005 B. 0,05 C. 0,5 D. 5,0

Bài 3. Phân số $\frac{24056}{1000}$ được viết thành số thập phân là :

A. 24,56 B. 24,056 C. 24, 0056 D. 2,4056

Bài 4. Số thập phân 0,018 được viết thành phân số thập phân là :

A. $\frac{18}{10}$ B. $\frac{18}{100}$ C. $\frac{18}{1000}$ D. $\frac{18}{10000}$

Bài 5. Chữ số 7 trong số thập phân 134,57 thuộc hàng nào?

A. Hàng đơn vị B. Hàng phần mười

C. Hàng trăm D. Hàng phần trăm

Bài 6. Đọc số thập phân ; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số ở từng hàng :

a) 3,85 ; b) 86,254 ; c) 120,08 ; d) 0,005.

Bài 7. Viết vào ô trống cho phù hợp

Viết số thập phân	*Đọc số thập phân*
35, 73	
10,067	
2009,09	
	Hai trăm mười lăm phẩy ba
	Không phẩy bốn trăm bảy mươi sáu
	Bốn mươi phẩy hai nghìn không trăm linh chín

Bài 8. Điền giá trị của các chữ số vào bảng sau:

Số / Giá trị của	3,752	37,52	375,2	3752
Chữ số 3				
Chữ số 7				
Chữ số 5				
Chữ số 2				

LIVEWORKSHEETS

Bài 9. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân:

a) $\frac{1}{10}; \frac{1}{100}; \frac{1}{1000}; \frac{1}{10000}$

……

……

b) $\frac{8}{10}; \frac{225}{100}; \frac{6453}{1000}; \frac{25789}{10000}$

……

……

Bài 10. Viết các hỗn số sau dưới dạng số thập phân:

a) $1\frac{9}{10}$ = …… $2\frac{66}{100}$ = ……

$3\frac{72}{1000}$ = …… $4\frac{99}{1000}$ = ……

b) $8\frac{2}{10}$; $36\frac{23}{100}$; $54\frac{7}{100}$; $12\frac{254}{1000}$

……

……

……

……

Bài 11. Chuyển phân số thành phân số thập phân:

a) $\frac{9}{4}$ = …… b) $\frac{15}{5}$ = ……

c) $\frac{18}{30}$ = …… d) $\frac{4}{400}$ = ……

Bài 12. Viết các số thập phân sau thành phân số thập phân

a) 0,2 = …… b) 0,03 = ……

c) 0,001 = …… d) 0,087 = ……

Bài 13. Viết số thập phân

Số gồm	Viết số
Sáu đơn vị, tám phần mười	
Bốn mươi ba đơn vị, bốn phần mười,bảy phần trăm(tức bốn mươi ba đơn vị, bốn mươi bảy phần trăm)	
Ba nghìn không trăm linh hai đơn vị sáu phần nghìn.	
Bốn mươi bốn đơn vị, bốn phần mười, bốn phần trăm, bốn phần nghìn(tức bốn mươi bốn đơn vị, bốn trăm bốn mươi bốn phần nghìn).	
Không đơn vị, bảy phần trăm	

LIVEWORKSHEETS